TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21**/2018/DS-ST.
Ngày: 30/01/2018.
V/v tranh chấp ‘‘Hợp đồng góp hụi’’.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **PHẠM THANH DŨNG**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **TRẦN VĂN HÀI**.

2. Ông **TRẦN THANH TÙNG**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Quốc Hiển** – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 558/2017/TLST-DS, ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị **Trần Thị T1**, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn*: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1973.

Chị **Trần Thị T2**, sinh năm 1978 (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Văn T là Trần Thị T2, sinh năm 1978 (theo văn bản ủy quyền ngày 16/01/2018, có chứng thực số 08/2018 của UBND xã Tân Thanh).

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 13/12/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Trần Thị Thủy (sau đây gọi tắt Thủy 1981) trình bày*:

Chị Trần Thị T2 (sau đây gọi tắt là T2 1978) cùng chồng là anh Trần Văn T có mở và làm đầu thảo nhiều dây hụi. Chị tham gia góp hai dây hụi cụ thể như sau:

Dây 1: Khui ngày 20/3/2016, hụi tiền, mỗi phần là 2.000.000đ, một tháng khui một lần , dây hụi có 24 phần, chị góp một phần, chị đóng được 18 kỳ hụi sống X 2.000.000đ = 36.000.000đ.

Dây 2: Khui ngày 25/6/2016, hụi tiền, mỗi phần là 1.000.000đ, một tháng khui một lần, dây hụi có 25 phần. Chị góp 2 phần, chị đóng được 15 phần hụi sống X 2 phần X 1.000.000đ = 30.000.000đ.

Đến tháng 7/2017 anh T và chị T2 (1978) tuyên bố ngưng hụi, hai bên có thỏa thuận là còn nợ 66.000.000đ. Sau đó có trả cho chị được 2.700.000đ thì ngưng luôn cho tới nay. Nay chị yêu cầu anh T và chị T2 (1978) trả cho chị hai dây hụi còn nợ là 66.000.000đ – 2.700.000đ = 63.300.000đ và yêu cầu trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn chị Trần Thị T2 trình bày:*

- Chị có tổ chức hợp đồng góp hụi và làm đầu thảo nhiều dây hụi, chị T1 (1981) có tham gia góp hai dây hụi. Đến tháng 7/2017 do nhiều người hốt hụi không đóng tiền hụi chết nên chị tuyên bố ngưng hụi. Sau khi ngưng hụi chị còn thiếu chị T1 (1981) hai dây hụi với tổng số tiền là 66.000.000đ, sau đó chị có trả được 2.700.000đ. Còn nợ 63.300.000đ như lời chị T1 (1981) trình bày là đúng. Nay chị với anh T đồng ý trả cho chị T1 (1981) hai dây hụi trên, nhưng xin trả vốn là 43.970.000đ và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Chị T1 (1981) có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng góp hụi với chị T2 (1978) và anh T có địa chỉ tại Tổ A, ấp B, xã C, huyện D. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn chị T1 (1981) và bị đơn chị T2 (1978) trình bày thống nhất là chị T2 (1978) cùng chồng là anh T có mở và làm đầu thảo nhiều dây hụi, chị T1 (1981) có tham gia góp hai dây hụi. Đến tháng 7/2017 ngưng hụi. Sau khi ngưng hụi hai bên xác định thống nhất là còn nợ 66.000.000đ tiền hụi. Sau đó có trả được 2.700.000đ còn lại 63.300.000đ thì ngưng luôn cho đến nay. Nay chị T1 (1981) yêu cầu anh T và chị T2 (1978) trả 63.300.000đ tiền hụi. Còn bị đơn chị T2 (1978) xin trả lại vốn là 43.970.000đ và trả dần mỗi tháng 1.000.000đ, không được nguyên đơn chị T1 (1981) đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Do đó có căn cứ xác định tranh chấp giữa chị T1 (1981) với chị T2 (1978) và anh T là tranh chấp "Hợp đồng góp hụi" theo quy định tại điều 471 Bộ luật dân sự.

- Nhận thấy hai bên nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận hợp đồng góp hụi là hụi có lãi. Người làm đầu thảo có nghĩa vụ góp hụi giao cho hụi viên theo kỳ khui hụi nếu hụi viên hốt hụi và được hưởng hoa hồng. Còn hụi viên có nghĩa vụ đóng hụi theo kỳ khui hụi nếu hụi chưa hốt thì đóng hụi sống, còn hụi hốt rồi thì đóng hụi chết. Trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa hôm nay bị đơn chị T2 (1978)

thừa nhận sau khi ngưng hụi và hiện nay chị còn góp hụi đối với những hụi viên đã hốt hụi nhưng chưa đóng hụi chết theo kỳ và góp đủ với số tiền hụi chết là dây một 2.000.000đ/1 phần, dây hai là 1.000.000đ/1 phần, nhưng chị không giao hụi lại cho hụi viên cho thấy bị đơn chị T2 (1978) đã vi phạm nghĩa vụ của người làm đầu thảo theo cam kết ban đầu. Do đó Hội đồng xét xử cần buộc bị đơn trả lại tiền hụi cho nguyên đơn theo thõa thuận lúc ngưng hụi là 63.300.000đ. Không chấp nhận yêu cầu xin trả lại tiền vốn hụi đã góp vào là 43.970.000đ của bị đơn là có cơ sở và phù hợp qui định pháp luật.

Mặt khác bị đơn với nguyên đơn cũng xác định là đối với dây hụi 2.000.000đ chị hưởng hoa hồng là 800.000đ và dây hụi 1.000.000đ là 400.000đ. Do đó cần khấu trừ tiền hoa hồng mà bị đơn được hưởng trong hai dây hụi này là 1.600.000đ. Do đó cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền hụi còn nợ là 63.300.000đ – 1.600.000đ hoa hồng = 61.700.000đ là phù hợp.

- Xét yêu cầu buộc anh Trần Văn T và chị T2 (1978) liên đới trả tiền hụi của chị T1 (1981) là có căn cứ, bởi lẽ trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh T ủy quyền cho vợ anh là chị T2 (1978), chị T2 (1978) có ý kiến là vợ chồng chị cùng trả nợ. Hơn nữa tại hai danh sách hụi viên chị T2 (1978) công nhận là của chị giao cho hụi viên đều ghi tên hai vợ chồng T2 - T ngay phần đầu thảo. Mặt khác hiện nay anh T với chị T2 (1978) là vợ chồng sống chung một nhà việc khui hụi, góp tiền hụi đều diễn ra tại nhà vợ chồng chị, anh T đều biết. Tại phiên tòa hôm nay chị T2 (1978) trình bày là lập hợp đồng góp hụi nhằm hưởng hoa hồng có thu nhập chi tiêu chung trong nhà. Nên có đủ cơ sở buộc vợ chồng chị T2 (1978) và anh T liên đới trả tiền nợ hụi là phù hợp với quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự.

- Tại phiên tòa hôm nay chị T1 (1981) có yêu cầu trả số nợ trên hai lần. Trả sau khi án có hiệu lực pháp luật 31.700.000đ, sau ba tháng trả 30.000.000đ. Xét yêu cầu về thời gian trả nợ của chị T1 (1981) là có cơ sỡ, bởi lẽ: Tại phiên tòa hôm nay hai bên trình bày thống nhất là khi tham gia hợp đồng góp hụi nếu ai vi phạm nghĩa vụ thì phía còn lại được quyền đòi lại toàn bộ phần tiền hụi còn nợ. Thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 29 Nghị Định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006. Do đó hiện nay chị T2 (1978) ngưng hụi và không giao tiền hụi cho chị T1 (1981) là vi phạm nghĩa vụ của người làm đầu thảo. Nên cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn phần tiền hụi còn nợ sau khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[3] Về án phí: Chị T2 (1978) và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 288; 357; 468 và 471 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ các Điều 28, 29, 30 và Điều 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP, ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T1.

- Buộc chị Trần Thị T2 và anh Trần Văn T liên đới trả cho chị Trần Thị T1 số tiền nợ hai dây hụi còn lại là 61.700.000đ (Sáu mươi mốt triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn).

Thời gian trả: Trả sau khi án có hiệu lực pháp luật 31.700.000đ, sau ba tháng trả 30.000.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T2 là xin trả vốn 43.970.000đ và trả dần mỗi tháng 1.000.000đ

- Kể từ ngày chị T1 (1981) có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T và chị T2 (1978) chậm thực hiện nghĩa vụ cấp trả nợ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Chị T2 (1978) và anh T liên đới phải chịu 3.085.000đ (Ba triệu, không trăm, tám mươi lăm nghìn đồng chẵn). Hoàn lại cho chị T1 (1981) số tiền tạm ứng án phí là 1.650.000đ (Một triệu, sáu trăm, năm mươi nghìn đồng chẵn) theo biên lai số 07974 ngày 13/12/2017 của Cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự nguyên đơn chị T1 (1981), bị đơn anh T và chị T2 (1978) được quyền được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè ;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: TDS, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

PHẠM THANH DŨNG